

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh
Kỳ thi Chuẩn đầu ra tiếng Anh Ba bậc - từ bậc 3 đến bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam - Đợt thi ngày 31/3/2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/QN-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng trường trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 02/6/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ; Quy định miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần Tiếng Anh đối với sinh viên trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 12/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ; Quy định miễn học, miễn thi và chuyển điểm học phần Tiếng Anh đối với sinh viên trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ quyết định số 221/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 28/3/2024 của của Trường Đại học Nông Lâm Tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, Đợt thi ngày 31/3/2024;

Căn cứ quyết định số 222/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 28/3/2024 của Trường Đại học Nông Lâm Thành lập Hội đồng thi và các Ban chức năng kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, Đợt thi ngày 31/3/2024;

Căn cứ Báo cáo của Hội đồng thi về kết quả thi;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Ứng dụng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh kỳ thi Chuẩn đầu ra tiếng Anh Ba bậc -từ bậc 3 đến bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam - Đợt thi ngày 31/3/2024 - Đối tượng sinh viên Trường Đại học Nông Lâm (có danh sách thí sinh kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị chức năng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Hội đồng thi tiếng Anh và các sinh viên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: 

- Như điều 3 (T/h);
- BGH (B/c);
- Lưu: VT, NNTH.



HIỆU TRƯỞNG

NGUYỄN HƯNG QUANG

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI

KỲ THI CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH BA BẬC - TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 242 /QĐ-ĐHNL - NNTH ngày 04 / 4 /2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
1	001	DTN1953050009	BÙI ĐỨC	ANH	22/04/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	3	3	6,5	3	4,0	B1	
2	002	DTN2053050029	Nguyễn Thị Hải	Bình	07/07/2002	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 52N01	6,5	5	7	4	5,5	B1	
3	003	DTN2057540001	HOÀNG LINH	CHI	08/10/2001	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	Chế biến Lâm sản 52	4,5	3,5	3	3	3,5	Không đạt	
4	004	DTN1953050029	ĐẶNG NHẬT	CƯ	10/08/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	3,5	3	5	1	3,0	Không đạt	
5	005	DTN1953040044	BÙI VĂN	CƯỜNG	07/11/2000	Nam	Mường	Hòa Bình	Chăn nuôi thú y 51POHE	6,5	3	7	3	5,0	B1	
6	006	DTN1853100002	NGUYỄN THỊ ÁNH	DINH	12/10/2000	Nữ	Kinh	Cao Bằng	Khoa học Môi trường K50	7	4	7	3,5	5,5	B1	
7	007	DTN1953040054	NGUYỄN THỊ HỒNG	DUNG	22/01/2001	Nữ	Kinh	Bắc Giang	Thú y 51	6	4	4	3	4,5	B1	
8	008	DTN2051060002	Nguyễn Hải	Dung	09/07/2002	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	7,5	4	6,5	3,5	5,5	B1	
9	009	DTN1953050015	QUÁCH THUY	DƯƠNG	11/04/2001	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	Thú y 51	5,5	4	7,5	3	5,0	B1	
10	010	DTN2051060006	Lê Đức	Duy	09/11/2002	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	7	4,5	5,5	3,5	5,0	B1	
11	011	DTN1953050043	MA ĐĂNG	ĐIỂM	14/04/2001	Nam	Tày	Tuyên Quang	Thú y 51	6,5	4	6,5	3	5,0	B1	
12	012	DTN2053040038	Sông A	Đinh	15/07/2002	Nam	H'Mông	Sơn La	Chăn nuôi thú y 52Pohe	5	3,5	6,5	1,5	4,0	B1	
13	013	DTN1954110005	DƯƠNG MINH	ĐÔNG	25/01/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp 51	5	3	4	2,5	3,5	Không đạt	
14	014	DTN2254120315	Đào Văn	Hiệp	03/10/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLĐĐ 54	6,5	3,5	6,5	3,5	5,0	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
15	015	DTN2053050019	Phùng Trung	Hiệu	15/08/2002	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 52N02	7	4	6,5	3	5,0	B1	
16	016	DTN2053050005	Nguyễn Thị	Hoài	16/07/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52	3	3,5	4	2,5	3,5	Không đạt	
17	017	DTN1954110007	PHẠM DOÃN	HOÀI	09/04/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp 51	5	1	6,5	3	4,0	B1	
18	018	DTN2054120010	Triệu Đức	Hoàng	27/07/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên	Quản lý đất đai 52	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
19	019	DTN2153050216	Phạm Thị Kim	Hồng	23/02/2003	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	Thú y 53N01	5,5	3,5	6	3,5	4,5	B1	
20	020	DTN2053050033	La Văn	Hùng	14/08/2002	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	7	3	7	2	5,0	B1	
21	021	DTN1953050018	NGÔ LỘC KHÁNH	HUYỀN	27/03/2001	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	Thú y 51	7	4	6	4,5	5,5	B1	
22	022	DTN2051060009	Bùi Thị Thu	Huyền	16/05/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	4,5	3,5	4	2,5	3,5	Không đạt	
23	023	DTN2053040053	Đỗ Xuân	Khải	19/11/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52	4	3,5	5	4,5	4,5	B1	
24	024	DTN1953050040	TRƯƠNG DUY	KHÁNH	01/08/2001	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Thú y 51	5,5	3,5	6	3,5	4,5	B1	
25	025	DTN1953050055	Vi Tùng	Lâm	24/01/1998	Nam	Tày	Bắc Kạn	Thú y 51	4,5	3	6	2,5	4,0	B1	
26	026	DTN2058510013	Nguyễn Thị Thảo	Linh	10/03/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Khoa học môi trường 52	5	4	7	3,5	5,0	B1	
27	027	DTN2258510161	Hoàng Thị	Lợi	11/10/2002	Nữ	Nùng	Lạng Sơn	QLTN&DLST 54	7,5	4	7	3,5	5,5	B1	
28	028	DTN1953070010	BẾ HIỀN	LUÔNG	21/11/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Trồng trọt 51	7	4	5,5	4,5	5,5	B1	
29	029	DTN2153050131	Nguyễn Thị Hải	Ly	29/03/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	5,5	3,5	7	3	5,0	B1	
30	030	DTN1953050023	NGUYỄN THỊ NGỌC	MAI	29/08/2001	Nữ	Kinh	Sơn La	Thú y 51	6,5	5	7	3,5	5,5	B1	
31	031	DTN1953050041	NÔNG VĂN	MẠNH	25/02/2001	Nam	Tày	Bắc Kạn	Lâm sinh 51	6,5	4,5	6	3,5	5,0	B1	
32	032	DTN1753050015	Hoàng Hải	Nam	25/06/1999	Nam	Tày	Bắc Giang	Thú y 49 N02	7	4,5	6,5	3	5,5	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
33	033	DTN1853170008	TRẦN HOÀI	NAM	05/04/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Công nghệ thực phẩm 50	4	3,5	4,5	1	3,5	Không đạt	
34	034	DTN2053050016	Lưu Thị	Nga	24/07/2002	Nữ	Kinh	Bắc Ninh	Thú y 52N01	7,5	5	7	6	6,5	B2	
35	035	DTN1954110004	NGUYỄN MINH	NGỌC	24/05/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp 51	3	2	6	3,5	3,5	Không đạt	
36	036	DTN2153050174	Hồ Thị Phương	Ngọc	15/11/2003	Nữ	Kinh	Đồng Nai	Thú y 53N01	4,5	3,5	6	3,5	4,5	B1	
37	037	DTN2151010073	Bùi Trung	Nguyên	09/05/2002	Nam	Kinh	Thái Bình	Nông nghiệp công nghệ cao 53	7,5	5	5,5	3	5,5	B1	
38	038	DTN1853100004	MÃ THỊ	NHÂN	03/04/2000	Nữ	Tày	Hà Giang	Khoa học Môi trường K50	6,5	4	6,5	3	5,0	B1	
39	039	DTN2053040011	Đỗ Quang	Phúc	04/01/2002	Nam	Kinh	Hòa Bình	Chăn nuôi thú y 52	5,5	4	7	3	5,0	B1	
40	040	DTN1958510014	NGÔ NHẬT	QUÂN	22/12/2001	Nam	Kinh	Yên Bái	Quản lý tài nguyên và môi trường 51	3	5	4	1,5	3,5	Không đạt	
41	041	DTN2053040063	Trần Minh	Quang	30/11/2002	Nam	Tày	Cao Bằng	Chăn nuôi thú y 52Pohe	5,5	4	5	3,5	4,5	B1	
42	042	DTN2053040035	Nguyễn Đình	Quang	10/05/1998	Nam	Kinh	Thái Bình	Chăn nuôi thú y 52Pohe	5	4	5,5	3,5	4,5	B1	
43	043	DTN1853100010	VŨ VĂN	SƠN	07/04/2000	Nam	Kinh	Quảng Ninh	Khoa học Môi trường K50	4,5	4	6,5	3,5	4,5	B1	
44	044	DTN2153050518	Bé Xuân	Son	29/11/2002	Nam	Tày	Bắc Kạn	Thú y 53N01	5	4,5	5,5	3,5	4,5	B1	
45	045	DTN1953050042	MÔNG THÀNH	TÂM	08/11/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 51	5	3,5	6	3,5	4,5	B1	
46	046	DTN205VB20020	Bùi Thọ	Thăng	11/01/1987	Nam	Kinh	Thái Nguyên	VB2 Địa chính môi trường 52	3,5	4	2,5	3,5	3,5	Không đạt	
47	047	DTN1953070002	ĐẶNG QUỐC	THÀNH	12/09/2001	Nam	Dao	Yên Bái	Trồng trọt 51	3	4	7	3,5	4,5	B1	
48	048	DTN2153050311	Vũ Phương	Thảo	13/07/2003	Nữ	Tày	Cao Bằng	Thú y 53N01	5,5	4	6,5	3,5	5,0	B1	
49	049	DTN1951060014	TRẦN LƯƠNG	THẢO	24/02/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Trồng trọt 51	5,5	0	6	3,5	4,0	Không đạt	Vắng Nói
50	050	DTN1953050020	LƯU THƯƠNG	THƯƠNG	05/05/2001	Nữ	Tày	Cao Bằng	Thú y 51	6,5	3,5	6	3,5	5,0	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
51	051	DTN1653070095	Nông Thị Thu	Trà	13/04/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	Trồng trọt (POHE) K48 N02	0	0	0	0	0,0	Không đạt	Vắng
52	052	DTN1953040052	HOÀNG QUYẾT	TRÍ	29/07/2001	Nam	Kinh	Lạng Sơn	Thú y 51	6	3	5,5	3,5	4,5	B1	
53	053	DTN2053050024	La Minh	Tuấn	02/08/2002	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	4,5	3,5	4,5	3,5	4,0	B1	
54	054	DTN2053040018	Trần Văn	Tuấn	15/01/2002	Nam	Sán Chay	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	5	3,5	6	3	4,5	B1	
55	055	DTN1853070011	BÙI ĐỖ	TUẤN	08/06/2000	Nam	Kinh	Bắc Kạn	Trồng trọt 50	6	4	6	3,5	5,0	B1	
56	056	DTN1954120004	VŨ VĂN	TÙNG	21/12/2001	Nam	Kinh	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường 51	7	1	6,5	3,5	4,5	B1	
57	057	DTN1955150001	TRẦN THỊ	TUYẾT	03/12/2000	Nữ	Kinh	hành phố Hà Nội	Trồng trọt 51	7	4,5	5,5	5	5,5	B1	
58	058	DTN1953040008	LÊ VĂN	VỊ	31/10/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51	6,5	3,5	6	3	5,0	B1	
59	059	DTN1953050026	TRẦN NGỌC	VĨNH	13/03/2001	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 51	7	3,5	7	3	5,0	B1	
60	060	DTN2052010010	Nguyễn Văn	Vượng	26/12/1999	Nam	Tày	Thái Nguyên	Chế biến Lâm sản 52	5	3,5	7	3,5	5,0	B1	
61	061	DTN1953050016	PHAN THANH	XUÂN	04/12/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	7	5	7	5	6,0	B2	

Ấn định danh sách: 61 sinh viên

Số sinh viên đăng ký dự thi	61
Số sinh viên dự thi Phần thi N-Đ-V	59
Số sinh viên dự thi Phần thi Nói	58
Số sinh viên vắng thi Phần thi N-Đ-V	2
Số sinh viên vắng thi Phần thi Nói	3
Số sinh viên vi phạm quy chế thi	0
Số sinh viên đạt Chuẩn đầu ra	49
Trong đó: Số sinh viên đạt B1	47
Số sinh viên đạt B2	2
Số sinh viên không đạt	12

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG NHẬN DANH SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NĂNG LỰC TIẾNG ANH
KỶ THI CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH BA BẬC - TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 242 /QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 04 / 9 /2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
1	001	DTN1953050009	BÙI ĐỨC	ANH	22/04/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	3	3	6,5	3	4,0	B1	
2	002	DTN2053050029	Nguyễn Thị Hải	Bình	07/07/2002	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 52N01	6,5	5	7	4	5,5	B1	
3	005	DTN1953040044	BÙI VĂN	CUÔNG	07/11/2000	Nam	Mường	Hòa Bình	Chăn nuôi thú y 51POHE	6,5	3	7	3	5,0	B1	
4	006	DTN1853100002	NGUYỄN THỊ ÁN	DINH	12/10/2000	Nữ	Kinh	Cao Bằng	Khoa học Môi trường K50	7	4	7	3,5	5,5	B1	
5	007	DTN1953040054	NGUYỄN THỊ HỒ	DUNG	22/01/2001	Nữ	Kinh	Bắc Giang	Thú y 51	6	4	4	3	4,5	B1	
6	008	DTN2051060002	Nguyễn Hải	Dung	09/07/2002	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	7,5	4	6,5	3,5	5,5	B1	
7	009	DTN1953050015	QUÁCH THÙY	DƯƠNG	11/04/2001	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	Thú y 51	5,5	4	7,5	3	5,0	B1	
8	010	DTN2051060006	Lê Đức	Duy	09/11/2002	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	7	4,5	5,5	3,5	5,0	B1	
9	011	DTN1953050043	MA ĐĂNG	ĐIỂM	14/04/2001	Nam	Tày	Tuyên Quang	Thú y 51	6,5	4	6,5	3	5,0	B1	
10	012	DTN2053040038	Sông A	Đình	15/07/2002	Nam	H'Mông	Sơn La	Chăn nuôi thú y 52Pohe	5	3,5	6,5	1,5	4,0	B1	
11	014	DTN2254120315	Đào Văn	Hiệp	03/10/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLĐĐ 54	6,5	3,5	6,5	3,5	5,0	B1	
12	015	DTN2053050019	Phùng Trung	Hiệu	15/08/2002	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 52N02	7	4	6,5	3	5,0	B1	
13	017	DTN1954110007	PHẠM DOÃN	HOÀI	09/04/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp 51	5	1	6,5	3	4,0	B1	
14	019	DTN2153050216	Phạm Thị Kim	Hồng	23/02/2003	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	Thú y 53N01	5,5	3,5	6	3,5	4,5	B1	
15	020	DTN2053050033	La Văn	Hùng	14/08/2002	Nam	Sán Diu	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	7	3	7	2	5,0	B1	

(Handwritten signature)

15/1 5.02/24

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
16	021	DTN1953050018	NGÔ LỘC KHÁNH	HUYỀN	27/03/2001	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	Thú y 51	7	4	6	4,5	5,5	B1	
17	023	DTN2053040053	Đỗ Xuân	Khải	19/11/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52	4	3,5	5	4,5	4,5	B1	
18	024	DTN1953050040	TRƯƠNG DUY	KHÁNH	01/08/2001	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Thú y 51	5,5	3,5	6	3,5	4,5	B1	
19	025	DTN1953050055	Vi Tùng	Lâm	24/01/1998	Nam	Tày	Bắc Kạn	Thú y 51	4,5	3	6	2,5	4,0	B1	
20	026	DTN2058510013	Nguyễn Thị Thảo	Linh	10/03/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Khoa học môi trường 52	5	4	7	3,5	5,0	B1	
21	027	DTN2258510161	Hoàng Thị	Lợi	11/10/2002	Nữ	Nùng	Lạng Sơn	QLTN&DLST 54	7,5	4	7	3,5	5,5	B1	
22	028	DTN1953070010	BÊ HIỀN	LƯƠNG	21/11/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Trồng trọt 51	7	4	5,5	4,5	5,5	B1	
23	029	DTN2153050131	Nguyễn Thị Hải	Ly	29/03/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	5,5	3,5	7	3	5,0	B1	
24	030	DTN1953050023	NGUYỄN THỊ NG	MAI	29/08/2001	Nữ	Kinh	Sơn La	Thú y 51	6,5	5	7	3,5	5,5	B1	
25	031	DTN1953050041	NÔNG VĂN	MẠNH	25/02/2001	Nam	Tày	Bắc Kạn	Lâm sinh 51	6,5	4,5	6	3,5	5,0	B1	
26	032	DTN1753050015	Hoàng Hải	Nam	25/06/1999	Nam	Tày	Bắc Giang	Thú y 49 N02	7	4,5	6,5	3	5,5	B1	
27	034	DTN2053050016	Lưu Thị	Nga	24/07/2002	Nữ	Kinh	Bắc Ninh	Thú y 52N01	7,5	5	7	6	6,5	B2	
28	036	DTN2153050174	Hồ Thị Phương	Ngọc	15/11/2003	Nữ	Kinh	Đồng Nai	Thú y 53N01	4,5	3,5	6	3,5	4,5	B1	
29	037	DTN2151010073	Bùi Trung	Nguyên	09/05/2002	Nam	Kinh	Thái Bình	Nông nghiệp công nghệ cao 53	7,5	5	5,5	3	5,5	B1	
30	038	DTN1853100004	MÃ THỊ	NHÀN	03/04/2000	Nữ	Tày	Hà Giang	Khoa học Môi trường K50	6,5	4	6,5	3	5,0	B1	
31	039	DTN2053040011	Đỗ Quang	Phúc	04/01/2002	Nam	Kinh	Hòa Bình	Chăn nuôi thú y 52	5,5	4	7	3	5,0	B1	
32	041	DTN2053040063	Trần Minh	Quang	30/11/2002	Nam	Tày	Cao Bằng	Chăn nuôi thú y 52Pohe	5,5	4	5	3,5	4,5	B1	
33	042	DTN2053040035	Nguyễn Đình	Quang	10/05/1998	Nam	Kinh	Thái Bình	Chăn nuôi thú y 52Pohe	5	4	5,5	3,5	4,5	B1	
34	043	DTN1853100010	VŨ VĂN	SON	07/04/2000	Nam	Kinh	Quảng Ninh	Khoa học Môi trường K50	4,5	4	6,5	3,5	4,5	B1	

18/05/2024

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
35	044	DTN2153050518	Bế Xuân	Son	29/11/2002	Nam	Tày	Bắc Kạn	Thú y 53N01	5	4,5	5,5	3,5	4,5	B1	
36	045	DTN1953050042	MÔNG THÀNH	TÂM	08/11/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 51	5	3,5	6	3,5	4,5	B1	
37	047	DTN1953070002	ĐẶNG QUỐC	THÀNH	12/09/2001	Nam	Dao	Yên Bái	Trồng trọt 51	3	4	7	3,5	4,5	B1	
38	048	DTN2153050311	Vũ Phương	Thảo	13/07/2003	Nữ	Tày	Cao Bằng	Thú y 53N01	5,5	4	6,5	3,5	5,0	B1	
39	050	DTN1953050020	LƯU THƯỜNG	THƯỜNG	05/05/2001	Nữ	Tày	Cao Bằng	Thú y 51	6,5	3,5	6	3,5	5,0	B1	
40	052	DTN1953040052	HOÀNG QUYẾT	TRÍ	29/07/2001	Nam	Kinh	Lạng Sơn	Thú y 51	6	3	5,5	3,5	4,5	B1	
41	053	DTN2053050024	La Minh	Tuấn	02/08/2002	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	4,5	3,5	4,5	3,5	4,0	B1	
42	054	DTN2053040018	Trần Văn	Tuấn	15/01/2002	Nam	Sán Chay	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	5	3,5	6	3	4,5	B1	
43	055	DTN1853070011	BÙI ĐỖ	TUẤN	08/06/2000	Nam	Kinh	Bắc Kạn	Trồng trọt 50	6	4	6	3,5	5,0	B1	
44	056	DTN1954120004	VŨ VĂN	TÙNG	21/12/2001	Nam	Kinh	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường 51	7	1	6,5	3,5	4,5	B1	
45	057	DTN1955150001	TRẦN THỊ	TUYẾT	03/12/2000	Nữ	Kinh	thành phố Hà Nội	Trồng trọt 51	7	4,5	5,5	5	5,5	B1	
46	058	DTN1953040008	LÊ VĂN	VỊ	31/10/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51	6,5	3,5	6	3	5,0	B1	
47	059	DTN1953050026	TRẦN NGỌC	VĨNH	13/03/2001	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 51	7	3,5	7	3	5,0	B1	
48	060	DTN2052010010	Nguyễn Văn	Vượng	26/12/1999	Nam	Tày	Thái Nguyên	Chế biến Lâm sản 52	5	3,5	7	3,5	5,0	B1	
49	061	DTN1953050016	PHAN THANH	XUÂN	04/12/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	7	5	7	5	6,0	B2	

Ấn định danh sách: 49 học viên

Số thí sinh đạt B1 47

Số thí sinh B2 2

